



PETROLIMEX

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011

"V/v công bố thông tin quý 3 năm 2011"

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU**
2. Mã chứng khoán : **PMS**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Bình Thạnh, TP.HCM
4. Điện thoại : (84.8) 35533325 – 35533597 Fax: (84.8) 35533029
5. Người đại diện công bố thông tin : **Dương Thị Bạch Xuyên**
6. Nội dung công bố thông tin :
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 3/2011 của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập 25/10/2011 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Chênh lệch tăng 45,6 % LNST so với cùng kỳ năm 2010, nguyên nhân:
 - Công ty chủ động dự trữ nguồn nguyên vật liệu chính phục vụ sản xuất tại thời điểm có giá thấp.
 - Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại, đặc biệt là trong lĩnh vực cung cấp vật tư thiết bị chuyên dùng cho các đơn nội bộ ngành và các đơn vị bên ngoài.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pms.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng kính chào,



Người thực hiện CBTT

PHÓ GIÁM ĐỐC

DƯƠNG THỊ BẠCH XUYẾN

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban GD (để biết)
- Lưu VT, KTTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2011

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		171 556 028 751	119 211 019 672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9 319 338 864	4 231 862 525
1. Tiền	111	V.01	9 319 338 864	4 231 862 525
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	85 525 783	86 493 917
1. Đầu tư ngắn hạn	121		664 805 451	665 773 585
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(579 279 668)	(579 279 668)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100 507 020 413	58 375 354 674
1. Phải thu của khách hàng	131		42 430 753 213	36 828 160 398
2. Trả trước cho người bán	132		41 573 360 035	6 144 415 668
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	16 629 523 290	15 529 394 733
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(126 616 125)	(126 616 125)
IV. Hàng tồn kho	140		56 208 842 735	53 669 712 235
1. Hàng tồn kho	141	V.04	56 338 479 485	53 799 348 985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(129 636 750)	(129 636 750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 435 300 955	2 847 596 321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		538 501 578	674 032 253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 874 291 026	757 460 031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	368 682 753	10 009 786
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	2 653 825 598	1 406 094 251
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		45 912 287 471	46 385 595 736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		34 251 603 528	33 820 680 776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11 235 248 244	11 398 953 032
- Nguyên giá	222		44 515 996 772	43 898 731 243
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33 280 748 528)	(32 499 778 211)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 747 574 847	9 966 482 134
- Nguyên giá	228		10 218 142 576	10 187 993 095
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(470 567 729)	(221 510 961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13 268 780 437	12 455 245 610
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11 037 210 441	11 037 210 441
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11 037 210 441	11 037 210 441
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		623 473 502	1 527 704 519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	167 423 035	900 654 052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	27 050 467	27 050 467
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	429 000 000	600 000 000
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		217 468 316 222	165 596 615 408
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		121 747 158 377	76 772 298 914
I. Nợ ngắn hạn	310		121 067 100 985	75 952 616 022
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	23 583 768 000	32 896 565 390
2. Phải trả người bán	312		19 301 667 283	14 533 450 752
3. Người mua trả tiền trước	313		35 109 052 593	6 738 088 558
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3 351 130 047	1 711 632 076
5. Phải trả người lao động	315		2 988 770 432	2 239 557 980
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9 454 660 881	6 603 782 735
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	26 792 795 589	10 325 911 992
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		485 256 160	903 626 539
II. Nợ dài hạn	330		680 057 392	819 682 892
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	500 000 000	500 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		71 855 524	211 481 024
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		108 201 868	108 201 868
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		95 721 157 845	88 824 316 494

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410		95 721 157 845	88 824 316 494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	52 000 000 000	52 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25 425 165 374	25 425 165 374
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(343 472 600)	(343 472 600)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 182 799 710	6 266 780 863
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 300 121 010	3 300 121 010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8 156 544 351	2 175 721 847
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		217 468 316 222	165 596 615 408
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			914 586 047	906 181 670
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			914 584 016	906 179 016
5. Ngoại tệ các loại			2 031	2 654
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 27/10/2011. Giờ in: 08:01:04

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


 N.Đ.Đ. Phương
KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Hồ Trí Lượng

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



 Dương Thị Bạch Huyền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	159 145 804 971	97 162 758 692	457 950 088 537	314 027 565 419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				183 900 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	159 145 804 971	97 162 758 692	457 950 088 537	313 843 665 419
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	143 802 922 474	86 964 257 490	416 713 974 803	284 529 977 114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15 342 882 497	10 198 501 202	41 236 113 734	29 313 688 305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	547 106 351	668 052 535	1 533 718 326	3 890 179 150
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1 335 515 538	1 121 536 153	4 300 262 420	3 979 242 465
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 334 474 184	1 060 782 310	3 740 992 585	3 377 234 989
8. Chi phí bán hàng	24		6 507 654 105	4 082 784 519	13 341 911 205	10 402 133 352
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 478 475 996	3 165 869 202	13 331 102 204	10 223 826 063
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		3 568 343 209	2 496 363 863	11 796 556 231	8 598 665 575
11. Thu nhập khác	31		136 545 715	20 330	658 673 959	3 085 566 189
12. Chi phí khác	32			27	100 670 100	3 203 042 812
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		136 545 715	20 303	558 003 859	- 117 476 623
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3 704 888 924	2 496 384 166	12 354 560 090	8 481 188 952
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	926 222 232	532 399 863	3 088 640 025	1 549 417 097
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		2 778 666 692	1 963 984 303	9 265 920 065	6 931 771 855
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		537	380	1 791	1 340

Ngày in: 27/10/2011. Giờ in: 08:25:12

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

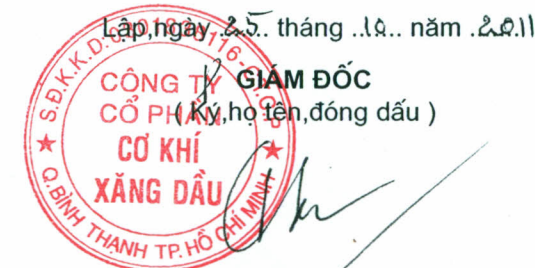
[Signature]

N.Đ.Đ. Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Hồ Trí Lượng



[Signature]
Dương Thị Bạch Tuyết

11/12 02/10/11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		12,354,560,090	8,481,188,952
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,711,272,089	1,407,071,913
- Các khoản dự phòng	03		(717,888,806)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	299,224,405	(3,170,695,051)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,832,707,342)	
- Chi phí lãi vay	06	3,740,992,585	3,377,234,989
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16,273,341,827	9,376,911,997
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(44,496,228,081)	(3,935,651,173)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2,539,130,500)	2,663,518,342
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	54,254,574,121	(7,527,590,846)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	868,761,692	213,304,366
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2,840,773,406)	(3,377,234,989)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,232,399,863)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	40,800,000	1,399,053,232
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,734,212,213)	(1,543,268,525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17,594,733,577	(2,730,957,596)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,510,545,454)	(4,539,976,927)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	657,454,546	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,557,263,060	6,378,846,290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,704,172,152	1,838,869,363
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	121,059,862,159	127,244,738,161
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(130,372,659,549)	(128,916,356,972)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,898,632,000)	(4,048,279,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,211,429,390)	(5,719,897,811)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5,087,476,339	(6,611,986,044)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,231,862,525	12,967,120,814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9,319,338,864	6,355,134,770

Người lập



Hoàng Thị Xuân.

Kế Toán Trưởng



Hồ Trí Lượng



Giám đốc



Dương Thị Bạch Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG -2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 8 ngày 17 tháng 12 năm 2009

Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long – Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 32.000.000.000 đồng (ba mươi hai tỷ đồng chẵn).

Từ ngày 03/05/2007 vốn điều lệ tăng 52.000.000.000 đồng (Năm mươi hai tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ –BTC ngày 20 /03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	52.136.584	110.230.464
Tiền VND	52.136.584	75.230.464
Vàng bạc		35.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	9.267.202.280	4.121.632.061
Tiền gửi VND	9.226.850.406	4.071.274.409
Tiền gửi ngoại tệ	40.351.874	50.357.652
Cộng	9.319.338.864	4.231.862.525

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	664.805.451	665.773.585
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(579.279.668)	(579.279.668)
Cộng	85.525.783	86.493.917

Khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu cụ thể như sau

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355.000.000	305.000.000
CMC	306.000.000	274.279.668
Khác	3.805.451	-

V.03 Các khoản phải thu	30/09/2011	01/01/2011
- Phải thu của khách hàng	42.430.753.213	36.828.160.398
- Trả trước cho người bán	41.573.360.035	6.144.415.668
- Phải thu khác	16.629.523.290	15.529.394.733
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(126.616.125)	(126.616.125)
Cộng	100.507.020.413	58.375.354.674

V.04 Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	40.947.920.773	36.735.930.054
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.414.525.332	11.209.813.482
- Thành phẩm	2.566.695.830	1.745.743.703
- Hàng hoá	4.409.337.549	4.107.861.746
Cộng	56.338.479.484	53.799.348.985

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(129.636.750)	(129.636.750)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	56.208.842.734	53.669.712.235

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính

446 Nơ Trang Long – Bình Thạnh – Tp.HCM

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2011

MẪU SỐ B 09 - DN

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản nợ:	-	-
V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Thuế xuất nhập khẩu	368.682.753	10.009.786
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	368.682.753	10.009.786
V.06 Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
- Tạm ứng	2.653.825.598	1.406.094.251
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn		
Cộng	2.653.825.598	1.406.094.251

V.07 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	7.716.512.422	27.839.032.142	7.548.371.267	794.815.412	43.898.731.243
2- Số tăng trong năm	-	42.381.000	1.510.545.454	-	1.552.926.454
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới		42.381.000	1.510.545.454		1.552.926.454
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác (sửa chữa)					-
3- Số giảm trong năm	208.775.201	-	726.885.724	-	935.660.925
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán	208.775.201		726.885.724		935.660.925
4- Số dư cuối năm	7.507.737.221	27.881.413.142	8.332.030.997	794.815.412	44.515.996.772
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
1- Số dư đầu năm	3.267.912.128	23.651.482.211	5.044.803.776	535.580.096	32.499.778.211
2- Khấu hao trong năm	339.052.128	494.172.392	557.497.732	71.493.069	1.462.215.321
3- Giảm trong kỳ	52.779.380	-	628.465.624	-	681.245.004
Bao gồm:					
Thanh lý			628.465.624		628.465.624
4- Số dư cuối năm	3.554.184.876	24.145.654.603	4.973.835.884	607.073.165	33.280.748.528
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	4.448.600.294	4.187.549.931	2.503.567.491	259.235.316	11.398.953.032
2- Tại ngày cuối năm	3.953.552.345	3.735.758.539	3.358.195.113	187.742.247	11.235.248.244

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng Vietcombank

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

446 Nơ Trang Long – Bình Thạnh – Tp.HCM

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2011

MẪU SỐ B 09 - DN**V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	9.967.993.095	220.000.000	10.187.993.095
Mua trong năm	30.149.481	-	30.149.481
- Mua sắm mới	30.149.481		30.149.481
Số dư cuối năm	9.998.142.576	220.000.000	10.218.142.576
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	221.510.961	-	221.510.961
Khấu hao trong năm	166.300.719	82.756.049	249.056.768
Số dư cuối năm	387.811.680	82.756.049	470.567.729
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	9.746.482.134	220.000.000	9.966.482.134
2- Tại ngày cuối năm	9.610.330.896	137.243.951	9.747.574.847

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- + Chi phí dự án nhà máy Bình Dương
- + Chi phí dự án 446 Nơ Trang Long
- + Chi phí Nhà xưởng Nhà Bè

Cộng**30/09/2011**

12.054.633.491

1.041.812.119

127.182.727

13.223.628.337**01/01/2011**

11.883.633.491

571.612.119

12.455.245.610**V.10 Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí công cụ lao động
- Chi phí XD CB - KDDV
- Chi phí khác

Cộng**30/09/2011**

107.771.819

-

59.651.216

167.423.035**01/01/2011**

291.195.113

546.293.939

63.165.000

900.654.052**V.11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

- Vay công đoàn tổng công ty
- Vay ngân hàng VCB
- Vay ngân hàng HSBC
- Vay ngân hàng PGB

30/09/2011

10.000.000.000

13.583.768.000

23.583.768.000**01/01/2011**

10.000.000.000

10.997.639.651

8.557.581.239

3.341.344.500

32.896.565.390**V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế Giá trị gia tăng
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Thuế khác

Cộng**30/09/2011**

110.350.259

3.449.292.456

278.639.332

12.848.000

3.851.130.047

-

01/01/2011

1.327.377.452

384.254.624

1.711.632.076

V.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Kinh phí công đoàn
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**30/09/2011**

155.945.303

198.140.436

21.849.217.500

4.589.492.350

26.792.795.589**01/01/2011**

109.903.727

92.277.198

6.205.462.000

3.918.269.067

10.325.911.992

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	1	2	3	4	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	52.000.000.000	25.425.165.374	-	(343.472.600)	1.716.933.674	5.697.600.490	2.838.346.123
- Tăng vốn trong năm trước					9.235.497.734		
- Lãi trong năm trước					(569.180.373)	569.180.373	
- Trích quỹ đầu tư phát triển					(461.774.887)		461.774.887
- Trích quỹ dự phòng tài chính					(1.888.226.650)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5.174.110.000)		
- Chia cổ tức năm trước							
- Tăng khác					(683.417.651)		
- Giảm khác							
- Số dư cuối năm trước	52.000.000.000	25.425.165.374	-	(343.472.600)	2.175.721.847	6.266.780.863	3.330.121.010
- Số dư đầu năm nay	52.000.000.000	25.425.165.374	-	(343.472.600)	2.175.721.847	6.266.780.863	3.330.121.010
- Tăng vốn trong năm nay					9.265.920.065		
- Lãi trong năm nay					(916.018.847)	916.018.847	
- Trích quỹ đầu tư phát triển							
- Trích quỹ dự phòng tài chính					(1.896.209.000)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							
- Chia cổ tức năm nay							
- Tăng khác					(472.869.714)		
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	52.000.000.000	25.425.165.374	-	(343.472.600)	8.156.544.351	7.182.799.710	3.330.121.010

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của nhà nước	30/09/2011	Tỷ lệ
- Vốn góp của các đối tượng khác	18.999.300.000	36,54%
- Cổ phiếu ngân quỹ	32.741.800.000	62,97%
	258.900.000	0,50%

Cộng

52.000.000.000

- Số lượng cổ phiếu quỹ

25.890

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

446 Nơ Trang Long – Bình Thạnh – Tp.HCM

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2011

MẪU SỐ B 09 - DN

	30/09/2011	01/01/2011
V.15 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.000.000.000	52.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	52.000.000.000	52.000.000.000
V.16 Cổ phiếu	30/09/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	25.890	25.890
+ Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.174.110	5.174.110
+ Cổ phiếu phổ thông	5.174.110	5.174.110
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng</i>		
V.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Từ 01/01 đến</i> 30/09/2011	<i>Từ 01/01 đến</i> 30/09/2010
V.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	457.950.088.537	314.027.565.419
Các khoản giảm trừ doanh thu		183.900.000
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		183.900.000
- Hàng bán bị trả lại		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	457.950.088.537	313.843.665.419
V19. Giá vốn hàng bán	416.713.974.803	284.529.977.114
V20. Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Từ 01/01 đến</i> 30/09/2011	<i>Từ 01/01 đến</i> 30/09/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.275.574.231	985.010.000
- Lãi từ hoạt động đầu tư CK		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(60.500.668)	2.283.414.577
- Lãi chênh lệch tỷ giá	260.045.430	621.754.573
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.599.333	
Cộng	1.533.718.326	3.890.179.150

Mẫu số B 09 - DN

V21. Chi phí tài chính

- Phí lãi vay ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác
- Cộng**

Từ 01/01 đến
30/09/2011

Từ 01/01 đến
30/09/2010

3.740.992.585

3.377.234.989

559.269.835

75.839.561

526.167.915

4.300.262.420**3.979.242.465**

V 22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu
2. Chi phí nhân công
3. Chi phí khấu hao TSCĐ
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài
5. Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

Từ 01/01 đến
30/09/2011

Từ 01/01 đến
30/09/2010

416.713.974.803

270.019.822.068

15.242.462.268

11.571.656.226

1.030.027.085

1.404.984.335

2.257.854.298

11.195.689.325

10.543.602.278

18.146.069.852

445.787.920.732**312.338.221.806**

V23. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Từ 01/01 đến
30/09/2011

Từ 01/01 đến
30/09/2010

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

12.354.560.090

8.481.188.952

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

- + Các khoản điều chỉnh tăng

- + Các khoản điều chỉnh giảm

(2.283.414.577)

- Tổng thu nhập chịu thuế

6.197.774.375

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

3.088.640.025

1.549.417.097

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

9.265.920.065

6.931.771.855

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 đã được kiểm toán.

TP.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

N.Đ.Đ. Phương

Hồ Trí Lượng

Dương Thị Bạch Huyền

